

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 ("NHNN"). Thời hạn hoạt động của ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Văn Tá	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Trọng Độ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 (Nghỉ hưu ngày 1 tháng 1 năm 2010)
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đinh Văn Mười	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hoa

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Phước Thanh Tổng giám đốc

Trụ sở chính

198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG



KPMG Limited
16th Floor, Pacific Place
83B Ly Thuong Kiet Street
Hoan Kiem District, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán riêng đính kèm tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo ("các báo cáo tài chính riêng") của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng"). Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng thuộc trách nhiệm của Ban điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến kiểm toán về các báo cáo tài chính riêng căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 được một công ty khác kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính riêng này trong báo cáo kiểm toán ngày 27 tháng 4 năm 2009. Như được đề cập trong Thuyết minh 2(c), một số khoản mục số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết trình trong các báo cáo tài chính riêng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban điều hành Ngân hàng, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp nhận tại Việt Nam.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo Kiểm toán số: 2009KTo/VCB-KPMG/AS


John T. Ditty
Chứng chỉ kiểm toán viên số N.0555/KTV
Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV

Hà Nội, 31-03-2010

		Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) VNĐ
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	4.478.717.925.865	3.481.385.471.279
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	25.174.674.219.393	30.561.416.810.635
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	47.776.257.718.258	30.445.321.980.190
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		46.269.997.666.151	28.737.183.518.667
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.516.923.267.196	1.723.115.461.523
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(10.663.215.089)	(14.977.000.000)
VI	Cho vay khách hàng		136.002.569.645.128	107.574.138.856.258
1	Cho vay khách hàng	6	140.546.561.965.019	111.642.905.033.851
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(4.543.992.319.891)	(4.068.766.177.593)
VII	Chứng khoán đầu tư		32.536.790.889.163	40.523.591.063.817
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8	20.906.805.291.752	28.951.493.319.077
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8	12.040.573.535.746	11.643.476.606.210
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(410.587.938.335)	(71.378.861.470)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	4.448.247.935.544	3.794.205.687.544
1	Đầu tư vào công ty con		1.150.649.074.407	963.049.074.407
2	Vốn góp liên doanh		918.480.388.000	918.480.388.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		47.434.400.000	52.934.400.000
4	Đầu tư dài hạn khác		2.434.660.323.137	1.962.718.075.137
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(102.976.250.000)	(102.976.250.000)
IX	Tài sản cố định		1.238.852.667.526	1.091.284.532.262
1	Tài sản cố định hữu hình	10	935.248.680.172	792.161.413.591
a	Nguyên giá tài sản cố định		2.594.041.561.421	2.111.141.295.033
b	Hao mòn tài sản cố định		(1.658.792.881.249)	(1.318.979.881.442)
3	Tài sản cố định vô hình	11	303.603.987.354	299.123.118.671
a	Nguyên giá tài sản cố định		473.598.390.491	441.831.942.263
b	Hao mòn tài sản cố định		(169.994.403.137)	(142.708.823.592)
XI	Tài sản Có khác	12	3.411.590.472.487	3.192.406.166.777
1	Các khoản phải thu		1.363.351.555.979	1.139.793.472.442
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.621.112.609.418	1.640.451.802.472
4	Tài sản Có khác		427.126.307.090	412.160.891.863
TỔNG TÀI SẢN CÓ			255.067.701.473.364	220.663.750.568.762

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

		Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) VNĐ	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		13	22.578.400.081.072	9.515.633.495.103
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		14	38.792.006.502.700	26.508.339.121.294
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			31.974.426.502.700	21.415.238.121.294
2	Vay các tổ chức tín dụng khác			6.817.580.000.000	5.093.101.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng		15	170.155.188.371.991	157.715.717.026.360
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		16	81.843.060.000	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro			19.126.182	17.098.501
VI	Phát hành giấy tờ có giá		17	386.058.180.120	2.922.014.852.911
VII	Các khoản nợ khác			7.070.718.451.342	10.456.012.746.225
1	Các khoản lãi, phí phải trả		18	1.850.696.402.097	2.839.197.347.845
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		18	4.379.580.969.905	6.862.619.975.239
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng		18	840.441.079.340	754.195.423.141
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			239.064.233.773.407	207.117.734.340.394
VIII	Vốn và các quỹ				
1	Vốn của tổ chức tín dụng			12.100.860.260.000	12.100.860.260.000
a	Vốn điều lệ			12.100.860.260.000	12.100.860.260.000
2	Quỹ của tổ chức tín dụng			1.178.688.586.297	356.629.125.506
5	Lợi nhuận chưa phân phối			2.723.918.853.660	1.088.526.842.862
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		19	16.003.467.699.957	13.546.016.228.368
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			255.067.701.473.364	220.663.750.568.762

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) VNĐ
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1 Bảo lãnh vay vốn		-	1.087.500.000
2 Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		31.639.498.463.586	24.628.917.868.926
3 Bảo lãnh khác		13.338.765.850.643	10.254.890.098.694
II Các cam kết đưa ra			
1 Cam kết tài trợ cho khách hàng chưa giải ngân		380.811.353.574	231.411.000.000

Người lập:

Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng Kế toán Tài chính

Nguyễn Thị Hoa



Kế toán Trưởng

31-03-2010

Người duyệt:

Nguyễn Thị Tâm



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

ke

		Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	15.172.770.168.788	10.886.553.599.817
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	21	(8.797.260.684.895)	(7.257.305.144.461)
I	Thu nhập lãi thuần		6.375.509.483.893	3.629.248.455.356
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	1.253.341.903.447	621.960.371.321
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(362.034.519.420)	(198.125.309.634)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	891.307.384.027	423.835.061.687
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	925.286.935.869	590.979.173.134
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	24.331.865.433
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	105.778.697.105	(71.378.861.470)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		222.705.273.809	212.019.257.297
6	Chi phí hoạt động khác		(99.859.689.734)	-
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	122.845.584.075	212.019.257.297
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	306.656.758.588	553.135.834.836
VIII	Chi phí hoạt động	27	(3.469.502.891.436)	(1.623.083.046.376)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.257.881.952.121	3.739.087.739.897
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(781.748.214.600)	(1.939.116.230.643)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.476.133.737.521	1.799.971.509.254

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Người lập:  Phùng Nguyễn Hải Yến
 Phó phòng Kế toán Tài chính

Người duyệt:  Nguyễn Thị Hoa
 Kế toán Trưởng

  Nguyễn Thị Tâm
 Phó Tổng Giám đốc

31-03-2010

7

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (trình bày lại) VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	15.192.109.361.842	9.246.101.797.345
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.785.761.630.643)	(6.343.604.347.998)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	891.307.384.027	423.835.061.687
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.255.422.185.269	655.122.107.031
5 (Chi phí)/thu nhập khác	(28.853.878.387)	77.199.169.452
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	147.560.959.402	134.820.087.845
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.983.467.594.694)	(1.059.781.698.105)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(674.891.830.202)	(537.760.441.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	4.013.424.956.614	2.595.931.736.067
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9 Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.777.157.006.676)	3.969.078.155.530
10 Kinh doanh chứng khoán	10.325.305.658.706	(12.156.276.000.000)
12 Cho vay khách hàng	(28.903.656.931.168)	(3.265.414.000.000)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(230.380.811.431)	(458.831.266.870)
14 (Tăng)/giảm tài sản hoạt động	(343.621.857.948)	1.344.769.570.510
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13.062.766.585.969	1.321.084.717.028
16 Tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	12.283.667.381.406	5.377.279.190.446
17 Tiền gửi của khách hàng	12.439.471.345.631	30.157.395.054.029
18 Phát hành giấy tờ có giá	(2.535.956.672.791)	316.144.771.145
19 Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.027.681	(2.412.900.050.140)
20 Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	81.843.060.000	-
21 Tăng/(giảm) công nợ hoạt động	(2.967.809.676.505)	(6.714.793.431.509)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(142.259.320.780)	-
I Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.305.638.738.708	20.073.468.446.236

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(536.696.885.134)	(287.851.000.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.557.379.723	1.721.964.296
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(237.641.193)	(181.964.296)
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(450.442.248.000)	(876.326.000.000)
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	281.410.446.638	141.928.072.000
II Tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư	(699.408.947.966)	(1.020.708.928.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(768.460.420.000)	(78.599.798.200)
III Tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính	(768.460.420.000)	(78.599.798.200)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm/giai đoạn	9.837.769.370.742	18.974.159.720.036
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm/giai đoạn	62.641.801.720.997	43.667.642.000.961
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm/giai đoạn (Thuyết minh số 30)	72.479.571.091.739	62.641.801.720.997

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU

Cổ tức năm 2008 tạm ứng trong tháng 12 năm 2008 (Thuyết minh 19(c))

78.599.798.200

-

Người lập:

Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng Kế toán Tài chính

Nguyễn Thị Hoa



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Tâm



Phó Tổng Giám đốc

31-03-2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.



Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành, và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính riêng này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	31/12/2009		31/12/2008	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước (do Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước đại diện)	1.097.800.600	90,72%	1.097.800.600	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	112.285.426	9,28%	112.285.426	9,28%
	<u>1.210.086.026</u>	<u>100%</u>	<u>1.210.086.026</u>	<u>100%</u>

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đầu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đầu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận Kinh doanh.

Ngày 3 tháng 4 năm 2009, NHNN đã có Công văn số 2347/NHNN-CNH thông báo với Ngân hàng về công việc cần chuẩn bị và bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán, bàn giao vốn giữa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và tại ngày ký báo cáo tài chính riêng này, việc quyết toán cổ phần hóa và bàn giao vốn của Ngân hàng chưa hoàn tất. Do vậy, các điều chỉnh có thể phát sinh từ việc quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng hiện nay chưa được xác định.

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và sáu mươi lăm (65) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, một (1) công ty con tại nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

(e) Công ty con

<i>Công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của NHNN	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính đầu tư	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987	Tài chính và phi ngân hàng	100%

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có 10.056 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2008: 8.960 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành và các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"). Các Thuyết minh 9 - Vốn và các quỹ và Thuyết minh 35 - Quản lý rủi ro tài chính được trình bày bằng VND làm tròn tới hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp theo quy định của NHNN. Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm. Ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Ngân hàng áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Năm tài chính đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Do vậy, số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

(c) Điều chỉnh số liệu kỳ trước

Thực hiện các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước theo báo cáo kiểm toán ngày 5 tháng 2 năm 2010, Ngân hàng đã điều chỉnh số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này tới số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Thuyết minh	31/12/2008 (như được trình bày trước đây) VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh) VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) VNĐ
Bảng cân đối kế toán				
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(4.157.845.811.245)	89.079.633.652	(4.068.766.177.593)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	8	(190.212.250.000)	87.236.000.000	(102.976.250.000)
Tài sản cố định hữu hình	10	791.927.255.121	234.158.470	792.161.413.591
Nguyên giá		2.110.897.437.321	243.857.712	2.111.141.295.033
Hao mòn tài sản cố định		(1.318.970.182.200)	(9.699.242)	(1.318.979.881.442)
Các khoản phải thu	12(a)	1.174.243.163.039	(34.449.690.597)	1.139.793.472.442
Các khoản lãi, phí phải thu	12(b)	1.641.525.076.401	(1.073.273.929)	1.640.451.802.472
Tài sản Có khác	12(c)	413.903.259.683	(1.742.367.820)	412.160.891.863
Các khoản phải trả và công nợ khác	18(b)	6.841.549.160.810	21.070.814.429	6.862.619.975.239
Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa		3.175.180.656.322	22.263.980.577	3.197.444.636.899
Phải trả khác		3.666.368.504.488	(1.193.166.148)	3.665.175.338.340
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	18(c)	791.975.072.728	(37.779.649.587)	754.195.423.141
Lợi nhuận chưa phân phối	19	932.533.547.928	155.993.294.934	1.088.526.842.862
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
Bảo lãnh khác		10.446.215.047.854	(191.324.949.160)	10.254.890.098.694
Cam kết tài trợ cho khách hàng chưa giải ngân		20.711.017.000.000	(20.479.606.000.000)	231.411.000.000
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	10.888.085.239.249	(1.531.639.432)	10.886.553.599.817
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	621.503.538.593	456.832.728	621.960.371.321
Thu nhập từ hoạt động khác	25	211.762.368.357	256.888.940	212.019.257.297
Chi phí hoạt động	27	(1.717.104.975.080)	94.021.928.704	(1.623.083.046.376)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và các cam kết ngoại bảng	28	(2.062.569.573.777)	123.453.343.134	(1.939.116.230.643)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	(294.251.432.615)	(60.664.059.140)	(354.915.491.755)

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay như sau:

	31/12/2008 (như được trình bày trước đây) VNĐ	31/12/2008 (phân loại lại) VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết	57.334.000.000	52.934.400.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.958.318.075.137	1.962.718.075.137
Vay các tổ chức tín dụng khác	2.546.551.000.000	5.093.101.000.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.546.567.098.501	17.098.501

Như đã trình bày trong thuyết minh 2(a), trong năm Ngân hàng thay đổi phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng từ phương pháp gián tiếp sang phương pháp trực tiếp. Do vậy, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được trình bày lại sử dụng phương pháp trực tiếp.

(d) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phí tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(f) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho doanh nghiệp.

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn được đánh giá bằng các phương pháp định giá.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

(g) Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên theo kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 0,75% các số dư nói trên theo kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2008).

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2008).

(i) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• Máy móc, thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Các tài sản cố định khác	4 năm

(j) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng không phải trích khấu hao.

(ii) **Các tài sản vô hình khác**

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(k) **Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi**

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(l) **Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được chia.

- Quỹ khen thưởng phúc lợi : tối đa 3 tháng lương thực hiện của Ngân hàng, theo Công văn số 7426/NHNN-TCCB ngày 24 tháng 9 năm 2009 của NHNN.
- Các quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của đại hội đồng cổ đông.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(n) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu lãi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu, cổ tức nhận được dưới dạng cổ phiếu được chia từ lợi nhuận để lại được ghi nhận tăng giá trị của khoản đầu tư và ghi vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(iv) Hỗ trợ lãi suất

Trong năm, Ngân hàng thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện đề ra sẽ được hỗ trợ lãi suất 4%/năm đối với các khoản vay từ Ngân hàng. Phần thu nhập lãi tương ứng lãi suất được hỗ trợ (4%) được ghi nhận là khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước.

(o) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(r) Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con; hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Nhà nước, thông qua Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước, là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Nhà nước Việt Nam, bao gồm Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước, Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý và bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) **Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Ngân hàng có các cam kếtchưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt nhưng chưa giải ngân. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Tại ngày báo cáo, nhiều khoản nợ tiềm ẩn và các khoản cam kết không phát sinh bất kỳ khoản tạm ứng nào, dù là một phần hay toàn bộ giá trị cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền thu được trong tương lai.

(iii) **Các khoản thanh toán nhận được dưới dạng cổ phiếu**

Các khoản thanh toán dưới dạng cổ phiếu do bên được đầu tư chi trả từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận giữ lại không được ghi trong báo cáo tài chính riêng mà theo dõi ngoại bảng.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	2.762.170.120.116	2.120.063.234.028
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.328.307.445.669	1.090.845.208.255
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	10.416.131.209	16.136.100.780
Vàng	377.824.228.871	254.340.928.216
	4.478.717.925.865	3.481.385.471.279

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	7.491.646.131.213	4.098.428.200.865
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	17.683.028.088.180	26.462.988.609.770
	25.174.674.219.393	30.561.416.810.635

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2009	31/12/2008
Tiền gửi bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	6%
Tiền gửi bằng VNĐ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	2%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	7%	7%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	3%	3%

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	1,2%	1,2% - 10%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0%	0%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,1%	1%

5. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	9.369.647.249	18.585.108.688
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.876.522.365.070	6.290.476.121.841
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10.111.700.000.000	9.909.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	25.272.405.653.832	12.519.122.288.138
	46.269.997.666.151	28.737.183.518.667
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	938.189.018.649	1.521.590.000.000
Cho vay bằng ngoại tệ	578.734.248.547	201.525.461.523
	1.516.923.267.196	1.723.115.461.523
Dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(10.663.215.089)	(14.977.000.000)
	1.506.260.052.107	1.708.138.461.523
	47.776.257.718.258	30.445.321.980.190

Biến động dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 VNĐ
Số dư đầu kỳ	14.977.000.000	13.834.000.000
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 28)	-	1.143.000.000
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 28)	(4.313.784.911)	-
Số dư cuối kỳ	10.663.215.089	14.977.000.000

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0%	0%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%	0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	9,8% - 12%	6,5% - 21%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,07% - 5%	0,05% - 9%
Cho vay bằng VNĐ	8,1% - 12%	6,5% - 21%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,5% - 6,2%	0,9% - 8,5%

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	139.628.737.094.236	110.728.256.273.207
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	911.079.513.142	889.873.123.490
Các khoản trả thay khách hàng	6.745.357.641	11.095.437.073
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	13.680.200.081
	140.546.561.965.019	111.642.905.033.851

Phân tích chất lượng nợ cho vay như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	129.166.451.184.841	103.636.995.243.804
Nợ cần chú ý	7.998.093.512.509	2.986.753.508.585
Nợ dưới tiêu chuẩn	430.249.350.073	897.611.334.067
Nợ nghi ngờ	370.193.636.006	777.877.169.622
Nợ có khả năng mất vốn	2.581.574.281.590	3.343.667.777.773
	140.546.561.965.019	111.642.905.033.851

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Ngắn hạn	73.676.464.618.015	59.297.910.768.011
Trung hạn	17.574.658.252.542	13.063.312.534.202
Dài hạn	49.295.439.094.462	39.281.681.731.638
	140.546.561.965.019	111.642.905.033.851

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Doanh nghiệp Nhà nước	55.942.426.994.354	52.727.097.187.083
Công ty trách nhiệm hữu hạn	21.688.783.921.105	15.780.958.510.638
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.466.328.106.305	9.601.676.280.879
Hợp tác xã và công ty tư nhân	6.165.624.949.923	2.840.542.429.495
Cá nhân	13.669.292.532.475	10.859.365.196.651
Khác	31.614.105.460.857	19.833.265.429.105
	140.546.561.965.019	111.642.905.033.851

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Xây dựng	11.020.022.911.953	7.427.325.555.513
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	8.121.076.272.284	4.722.724.591.758
Sản xuất và gia công chế biến	54.075.373.578.500	44.393.424.596.612
Khai khoáng	8.735.477.368.061	8.089.873.286.857
Nông lâm, thủy hải sản	1.906.993.244.328	2.366.490.932.015
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	10.262.040.047.802	7.238.624.580.717
Thương mại, dịch vụ	35.848.821.118.942	24.828.412.948.455
Nhà hàng, khách sạn	3.040.707.505.796	2.833.027.597.281
Các ngành khác	7.536.049.917.353	9.743.000.944.643
	140.546.561.965.019	111.642.905.033.851

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Các khoản cho vay và ứng trước bằng VNĐ	7,3% - 20,5%	8,5% - 21%
Các khoản cho vay và ứng trước bằng USD	4% - 11,6%	5% - 8%

7. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2009	31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng chung	1.063.961.838.226	758.789.050.650
Dự phòng cụ thể	3.480.030.481.665	3.309.977.126.943
	4.543.992.319.891	4.068.766.177.593

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	758.789.050.650	802.891.277.679
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 28)	297.160.668.441	-
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 28)	-	(51.880.700.153)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	8.012.119.135	7.778.473.124
Số dư cuối kỳ	1.063.961.838.226	758.789.050.650

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ - trình bày lại	3.309.977.126.943	1.951.217.307.769
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 28)	398.622.783.467	1.813.959.559.169
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(230.380.811.431)	(458.831.266.870)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	1.811.382.686	3.631.526.875
Số dư cuối kỳ	3.480.030.481.665	3.309.977.126.943

8. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	11.070.651.658.736	18.406.732.499.775
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	9.836.153.633.016	9.624.397.663.377
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	920.363.155.925
	20.906.805.291.752	28.951.493.319.077
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(71.378.861.470)	(71.378.861.470)
	20.835.426.430.282	28.880.114.457.607

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, một khoản Trái phiếu Chính phủ có giá trị ghi sổ là 5.750 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2008: bằng không) được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng tại NHNN (Thuyết minh 13).

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 VNĐ
Số dư đầu kỳ	71.378.861.470	-
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 24)	-	71.378.861.470
Số dư cuối kỳ	71.378.861.470	71.378.861.470

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	2.350.000.000.000	2.360.000.000.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	531.285.102.798	794.568.326.337
Chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng nước ngoài phát hành (i)	2.691.150.000.000	2.546.550.000.000
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài (ii)	6.265.214.806.389	5.942.358.279.873
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước (iii)	202.923.626.559	-
	12.040.573.535.746	11.643.476.606.210
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài	(339.209.076.865)	-
	11.701.364.458.881	11.643.476.606.210

(i) Chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng nước ngoài phát hành

Khoản mục này thể hiện chứng khoán nợ trị giá 150 triệu USD do UBS AG – Chi nhánh Jersey phát hành. Các chứng khoán này được đơn vị phát hành đảm bảo thanh toán tối thiểu giá trị vốn gốc đầu tư vào ngày đáo hạn (là ngày 23 tháng 4 năm 2010).

(ii) Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài

Khoản mục này thể hiện khoản đầu tư có giá gốc 350 triệu USD được quản lý bởi Pacific Investment Management Company (“PIMCO”), một công ty có trụ sở tại Newport Beach (Mỹ) thành lập nên PIMCO Asia Limited có trụ sở tại Hồng Kông là đơn vị ký hợp đồng ủy thác đầu tư với Ngân hàng theo thỏa thuận ngày 1 tháng 6 năm 2007.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 31 tháng 12 năm 2008, khoản đầu tư này bao gồm các chứng khoán nợ như trái phiếu công ty và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức nước ngoài phát hành và Trái phiếu Chính phủ Mỹ phát hành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, một phần trái phiếu công ty với giá trị 4.754 tỷ VNĐ được Ngân hàng cầm cố để đảm bảo cho khoản vay trị giá 4.485 tỷ VNĐ (Thuyết minh 14).

Biến động dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 VNĐ
Trích lập dự phòng trong năm và số dư cuối năm (Thuyết minh 24)	339.209.076.865	-

(iii) Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước

Các khoản đầu tư ủy thác thể hiện khoản tiền 202 tỷ VNĐ được quản lý bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	300.000.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (i)	Chứng khoán	100%	700.000.000.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	24.049.318.335
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	126.599.756.072
			1.150.649.074.407

- (i) Trong năm, Ngân hàng đã tăng vốn cho Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank từ 512.400 triệu VNĐ lên 700.000 triệu VNĐ. Phần tăng 187.600 triệu VNĐ được chuyển từ lợi nhuận để lại của công ty con này tại ngày 31 tháng 5 năm 2008. Tương ứng, Ngân hàng đã ghi tăng khoản phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa 187.600 triệu VNĐ (Thuyết minh 18(ii)(*)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	300.000.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	512.400.000.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	24.049.318.335
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	126.599.756.072
			963.049.074.407

(b) **Góp vốn liên doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	484.340.000.000
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday- Bến Thành	Khách sạn	52%	144.760.388.000
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	19.380.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000.000.000
			918.480.388.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	484.340.000.000
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday- Bến Thành	Khách sạn	52%	144.760.388.000
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	19.380.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000.000.000
			918.480.388.000

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank, tuy nhiên điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

(c) **Đầu tư vào công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934.400.000
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500.000.000
			47.434.400.000

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Quỹ Vietcombank Partners 1 hoàn vốn số tiền 5,5 tỷ VNĐ cho Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc (phân loại lại) VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934.400.000
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	22.000.000.000
			52.934.400.000

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị và Ban Đại diện của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

(d) **Đầu tư dài hạn khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	VND
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,76 %	632.064.900.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	6,63 %	93.408.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11 %	812.641.629.000
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	15,11 %	238.300.370.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	6,9 %	137.906.880.000
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,37 %	5.000.000.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,93 %	1.800.000.000
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ	-	760.586.137
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10 %	34.300.000.000
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	3,04 %	66.385.600.000
Công ty cổ phần thương nghiệp Tổng hợp và chế biến lương thực Thốt Nốt	Lương thực, thực phẩm	3,89 %	4.023.858.000
Công ty cổ phần đầu tư cơ sở hạ tầng	Xây dựng	1,78 %	13.676.100.000
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	7,5 %	12.540.000.000
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,85 %	138.072.400.000
Công ty cổ phần Dầu khí Thái Bình Dương	Dầu khí	10 %	120.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thông tin tín dụng	Dịch vụ thông tin tín dụng	1,9 %	380.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	11 %	33.000.000.000
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,5 %	75.000.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản Vietcomreal	Bất động sản	11 %	11.000.000.000
Smartlink Card	Dịch vụ thẻ	8,8 %	4.400.000.000
			2.434.660.323.137
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(102.976.250.000)
			2.331.684.073.137

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	VNĐ (phân loại lại)
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,76 %	632.064.900.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	9,16 %	93.408.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	7,99 %	320.758.255.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	Ngân hàng	2,42 %	51.111.496.000
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	15,11 %	238.300.190.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	7,79 %	114.922.400.000
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	4,5 %	5.000.000.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	3,60 %	1.800.000.000
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ	-	760.586.137
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10 %	34.300.000.000
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	4,36 %	59.985.600.000
Công ty cổ phần thương nghiệp Tổng hợp và chế biến lương thực Thốt Nốt	Lương thực, thực phẩm	3,97 %	3.738.148.000
Công ty cổ phần đầu tư cơ sở hạ tầng	Xây dựng	1,95 %	12.176.100.000
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	7,5 %	12.540.000.000
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,85 %	138.072.400.000
Công ty cổ phần Vận tải DK TBD	Vận tải, dầu khí	10 %	120.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thông tin tín dụng	Dịch vụ thông tin tín dụng	1,9 %	380.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	11 %	33.000.000.000
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,5 %	75.000.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản Vietcomreal	Bất động sản	11 %	11.000.000.000
Smartlink Card	Dịch vụ thẻ	8,8 %	4.400.000.000
			1.962.718.075.137
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(102.976.250.000)
			1.859.741.825.137

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	102.976.250.000	-
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 27)	-	102.976.250.000
Số dư cuối kỳ	102.976.250.000	102.976.250.000

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	223.570.705.113	1.505.015.512.125	209.596.408.546	172.958.669.249	2.111.141.295.033
Tăng trong kỳ	29.876.835.923	365.763.417.277	56.577.755.442	56.328.232.137	508.546.240.779
- Nhận điều chuyển từ Công ty TNHH MTV cho Thuê Tài chính Vietcombank	6.028.211.900	-	-	-	6.028.211.900
- Mua trong kỳ	23.175.590.023	365.182.872.283	56.571.564.966	56.309.469.336	501.239.496.608
- Tăng khác	673.034.000	580.544.994	6.190.476	18.762.801	1.278.532.271
Giảm trong kỳ	(1.666.572.314)	(16.534.209.031)	(5.275.952.604)	(2.169.240.442)	(25.645.974.391)
- Thanh lý, nhượng bán	(793.042.314)	(16.367.713.231)	(5.275.952.604)	(2.154.496.806)	(24.591.204.955)
- Giảm khác	(873.530.000)	(166.495.800)	-	(14.743.636)	(1.054.769.436)
Số dư cuối kỳ	251.780.968.722	1.854.244.720.371	260.898.211.384	227.117.660.944	2.594.041.561.421
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	83.745.345.043	1.029.115.102.250	103.531.014.041	102.588.420.108	1.318.979.881.442
Tăng trong kỳ	15.516.263.674	290.420.469.314	32.410.407.832	25.811.949.469	364.159.090.289
- Nhận điều chuyển từ Công ty TNHH MTV cho Thuê Tài chính Vietcombank	3.882.323.764	-	-	-	3.882.323.764
- Khấu hao trong kỳ	11.633.939.910	290.537.828.634	32.410.407.832	25.679.758.479	360.261.934.855
- Tăng khác	-	(117.359.320)	-	132.190.990	14.831.670
Giảm trong kỳ	(490.648.875)	(16.484.548.592)	(5.261.524.134)	(2.109.368.881)	(24.346.090.482)
- Thanh lý, nhượng bán	(490.648.875)	(16.326.448.823)	(5.261.524.134)	(2.090.255.681)	(24.168.877.513)
- Giảm khác	-	(158.099.769)	-	(19.113.200)	(177.212.969)
Số dư cuối kỳ	98.770.959.842	1.303.051.022.972	130.679.897.739	126.291.000.696	1.658.792.881.249
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	139.825.360.070	475.900.409.875	106.065.394.505	70.370.249.141	792.161.413.591
Số dư cuối kỳ	153.010.008.880	551.193.697.399	130.218.313.645	100.826.660.248	935.248.680.172

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Bản quyền và bằng sáng chế VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	250.951.513.485	113.987.413.662	76.893.015.116	441.831.942.263
Tăng trong kỳ	17.457.176.685	18.709.271.543	-	36.166.448.228
- Mua trong kỳ	16.748.116.983	18.709.271.543	-	35.457.388.526
- Tăng khác	709.059.702	-	-	709.059.702
Thanh lý, nhượng bán	(4.400.000.000)	-	-	(4.400.000.000)
Số dư cuối kỳ	264.008.690.170	132.696.685.205	76.893.015.116	473.598.390.491
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ - phân loại lại	9.265.971.928	71.876.538.650	61.566.313.014	142.708.823.592
Khấu hao trong kỳ	2.827.293.580	24.411.178.966	47.106.999	27.285.579.545
Số dư cuối kỳ	12.093.265.508	96.287.717.616	61.613.420.013	169.994.403.137
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	241.685.541.557	42.110.875.012	15.326.702.102	299.123.118.671
Số dư cuối kỳ	251.915.424.662	36.408.967.589	15.279.595.103	303.603.987.354

12. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	134.346.153.864	166.228.708.711
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	1.229.005.402.115	973.564.763.731
	1.363.351.555.979	1.139.793.472.442

(i) **Các khoản phải thu bên ngoài**

	31/12/2009	31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	380.750.687.615	395.291.770.459
Ký quỹ để mua trái phiếu	-	400.000.000.000
Phải thu từ Ngân sách nhà nước về hỗ trợ lãi suất	550.342.534.941	-
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 32)	-	31.711.971.531
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	227.731.989.260	82.702.383.391
Tài sản xiết nợ - thuần (**)	31.843.060.425	39.804.748.593
Các khoản phải thu khác	38.337.129.874	24.053.889.757
	1.229.005.402.115	973.564.763.731

(*) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2009	31/12/2008
	VNĐ	VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	227.731.989.260	82.702.383.391
Trong đó: Những công trình lớn		
- Dự án trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn	82.716.432.480	-
- Dự án trụ sở Chi nhánh Thành Công	45.533.573.960	28.344.020.600
- Dự án trụ sở Chi nhánh Vinh	18.933.361.001	12.906.693.218
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	16.370.783.033	7.694.703.974
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng	10.221.435.199	5.726.424.146
- Dự án trụ sở Chi nhánh Gia Lai	7.860.010.129	3.673.273.129
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Nam	7.532.272.306	6.426.818.831
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	9.335.502.911	5.552.303.512

(**) **Tài sản xiết nợ - thuần**

	31/12/2009	31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá - điều chỉnh lại	61.588.951.829	65.517.748.593
Trừ: Dự phòng giảm giá, trong đó:	(29.745.891.404)	(25.713.000.000)
Số dư đầu kỳ	(25.713.000.000)	(57.925.474.297)
Giảm tài sản xiết nợ	-	32.259.619.662
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 28)	(4.032.891.404)	(47.145.365)
	31.843.060.425	39.804.748.593

(b) Các khoản lãi và phí phải thu

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) VNĐ
Từ cho vay khách hàng	616.251.427.356	747.684.134.261
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	27.182.956.332	143.950.592.034
Từ chứng khoán đầu tư	861.176.688.253	748.358.710.674
Từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	116.085.023.846	-
Lãi khác phải thu	416.513.631	458.365.503
	1.621.112.609.418	1.640.451.802.472

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	208.288.634.027	239.738.314.405
Vật liệu	42.679.771.302	25.075.346.360
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	123.366.395.632	143.108.667.720
Tài sản có khác	52.791.506.129	4.238.563.378
	427.126.307.090	412.160.891.863

13. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Vay Ngân hàng Nhà nước	5.326.079.523.753	40.534.212.455
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	5.303.920.167.584	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	5.002.354.817
Vay khác	22.159.356.169	35.531.857.638
Các khoản nợ khác	17.252.320.557.319	9.475.099.282.648
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	8.567.341.839.865	5.584.909.291.586
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	8.684.978.717.454	3.890.189.991.062
	22.578.400.081.072	9.515.633.495.103

Khoản vay cầm cố các giấy tờ có giá tại NHNN này được đảm bảo bởi khoản Trái phiếu Chính phủ có giá trị 5.750 tỷ VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (2008: bằng không) (Thuyết minh 8(a)).

14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	31.974.426.502.700	21.415.238.121.294
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.406.877.056.306	3.289.187.558.842
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.347.086.001.292	8.578.283.917.720
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.803.500.000.000	6.534.618.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.416.963.445.102	3.013.148.644.732
Vay các tổ chức tín dụng khác	6.817.580.000.000	5.093.101.000.000
Vay bằng ngoại tệ	6.817.580.000.000	5.093.101.000.000
	38.792.006.502.700	26.508.339.121.294

Trong tổng số dư vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ có 4.485 tỷ VNĐ được đảm bảo bằng khoản trái phiếu công ty với giá trị ghi sổ 4.754 tỷ VNĐ trong danh mục đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài (Thuyết minh 8(b)).

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,15% - 2,4%	0,15% - 1,2%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 1,5%	0,5% - 1,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	8,52% - 12%	6% - 21%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 2,4%	0,1% - 4,81%
Vay bằng ngoại tệ	0,96% - 2,41%	3,47% - 4,92%

15. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	47.834.007.641.532	52.908.984.778.093
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	29.758.976.194.607	25.596.648.308.172
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	18.075.031.446.925	27.312.336.469.921
Tiền gửi có kỳ hạn	117.620.048.254.578	101.359.641.151.249
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	71.476.140.305.647	59.392.833.539.524
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	46.143.907.948.931	41.966.807.611.725
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.152.535.015.185	2.464.576.852.208
Tiền gửi ký quỹ	1.548.597.460.696	982.514.244.810
	170.155.188.371.991	157.715.717.026.360

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Các tổ chức kinh tế	91.300.520.736.440	99.795.037.484.619
Cá nhân	76.964.703.461.087	57.242.439.777.057
Các đối tượng khác	1.889.964.174.464	678.239.764.684
	170.155.188.371.991	157.715.717.026.360

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4% - 6%	2,4% - 3%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 0,2%	1% - 1,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6,6% - 15%	7% - 17,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 4,5%	1,75% - 6,8%

16. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	31/12/2009		31/12/2008	
	Giá trị hợp đồng VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp đồng VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	3.670.400.000.000	81.843.060.000	-	-

17. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	356.214.323.696	2.891.387.991.585
Ngắn hạn bằng VNĐ	6.264.982.059	1.344.339.902
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	31.539.388.390	955.150.137.903
Trung hạn bằng VNĐ	234.299.889.399	93.641.978.565
Trung hạn bằng ngoại tệ	84.110.063.848	1.841.251.535.215
Kỳ phiếu, trái phiếu	29.843.856.424	30.626.861.326
Ngắn hạn bằng VNĐ	458.607.770	1.142.641.505
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	817.405.417	1.859.125.805
Trung hạn bằng VNĐ	27.718.942.920	26.811.848.520
Trung hạn bằng ngoại tệ	848.900.317	813.245.496
	386.058.180.120	2.922.014.852.911

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn bằng VNĐ	7,86% - 9,03%	-
Chứng chỉ tiền gửi trung hạn bằng VNĐ	8,5% - 9,4%	9,12% - 17,7%

18. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) VNĐ
Tiền gửi của khách hàng	1.796.456.969.496	2.781.575.520.612
Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	12.284.907.343	48.166.450.824
Phát hành giấy tờ có giá	2.049.190.331	1.628.832.728
Giao dịch hoán đổi	39.905.334.927	7.826.543.681
	1.850.696.402.097	2.839.197.347.845

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ (i)	608.623.732.570	497.522.057.570
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	3.770.957.237.335	6.365.097.917.669
	4.379.580.969.905	6.862.619.975.239



W

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2009	31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên (*)	542.738.855.760	444.701.801.450
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (**)	3.469.838.005	2.482.002.183
Các khoản phải trả khác	62.415.038.805	50.338.253.937
	608.623.732.570	497.522.057.570

(*) Chi tiết các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	31/12/2009	31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả cán bộ, công nhân viên	519.745.190.082	296.515.083.556
Các khoản phải trả khác	22.993.665.678	148.186.717.894
	542.738.855.760	444.701.801.450

(**) Biến động của quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trong năm như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 VNĐ
Số dư đầu kỳ	2.482.002.183	48.697.798.587
Chuyển sang phải trả Nhà nước liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	(48.697.798.587)
Trích lập dự phòng	1.143.432.286	2.485.425.346
Sử dụng dự phòng	(162.035.012)	(3.219.750)
Khác	6.438.548	(203.413)
Số dư cuối kỳ	3.469.838.005	2.482.002.183

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2009	31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	VNĐ	VNĐ
Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa (*)	388.537.626.069	3.197.444.636.899
Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu (**)	1.108.290.045.684	1.109.037.949.684
Phải trả Nhà nước liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	48.697.798.587	48.697.798.587
Thuế phải trả (Thuyết minh 32)	355.931.527.058	45.203.796.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	323.358.915.220	-
Các thuế khác phải trả	32.572.611.838	45.203.796.797
Lãi chứng khoán đầu tư nhận trước chờ phân bổ	37.180.161.431	500.174.482.898
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	213.300.770.720	179.345.608.962
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	487.559.871.097	587.205.897.411
Các khoản khác phải trả khách hàng	262.198.858.267	327.840.331.631
Các khoản chờ thanh toán khác	46.579.413.861	49.354.946.421
Thu lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt trong giai đoạn trước khi chuyển thành ngân hàng cổ phần	-	49.031.147.541
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	18.702.446.414	-
Phải trả Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank liên quan đến hợp đồng mua và bán lại trái phiếu	381.749.820.000	-
Phải trả khác	422.228.898.147	271.761.320.838
	3.770.957.237.335	6.365.097.917.669

(*) Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.197.444.636.899	-
Phát sinh tăng trong năm/kỳ	191.092.989.170	3.197.444.636.899
- Kết chuyển từ lợi nhuận giữ lại (Thuyết minh 19)	-	3.203.847.199.240
- Tăng vốn góp của Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank từ lợi nhuận giữ lại tại ngày 31 tháng 5 năm 2008 (Thuyết minh 9)	187.600.000.000	-
- Chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa	-	(6.402.562.341)
- Khác	3.492.989.170	-
Phát sinh giảm	(3.000.000.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	388.537.626.069	3.197.444.636.899

(**) **Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu**

Đây là phần thặng dư còn lại của đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng khi cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Số tiền này sẽ được tất toán khi Ngân hàng nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ NHNN.

(c) **Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng**

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	754.195.423.141	578.348.196.879
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 28)	86.245.656.199	175.847.226.262
Số dư cuối kỳ	840.441.079.340	754.195.423.141

19. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Quỹ của tổ chức tín dụng			Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Quỹ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ khen thưởng và phúc lợi Triệu VND	Quỹ đầu tư và phát triển Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/6/2008 - như đã trình bày trước đây Điều chỉnh	5.702.004	497.650	904.805	146.815	6.838.419	210.308	14.300.001
	-	-	-	-	-	28.667	28.667
Số dư tại ngày 1/6/2008 - điều chỉnh lại	5.702.004	497.650	904.805	146.815	6.838.419	238.975	14.328.668
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.445.056	1.445.056
Lợi nhuận thuần - điều chỉnh lại	1.122.854	-	-	-	-	-	1.122.854
Tổng số vốn góp của cổ đông khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	64.453	128.906	163.170	-	(356.529)	-
Trích lập sang các quỹ	-	(332.582)	(610.408)	-	(4.287.144)	(210.308)	-
Chuyển sang vốn điều lệ thể hiện phần vốn góp của Nhà nước	5.440.442	(165.068)	(294.397)	-	(2.551.275)	(28.667)	(3.203.847)
Chuyển sang phần phải trả Nhà nước - điều chỉnh lại (Thuyết minh 18)	(164.440)	-	-	(146.715)	-	-	(146.715)
Chuyển sang các khoản phải trả nhân viên Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2008 - điều chỉnh lại	12.100.860	64.453	128.906	163.270	-	1.088.527	13.546.016
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	3.446.171	3.446.171
Lợi nhuận thuần	-	-	-	600	600	-	600
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(847.060)	(847.060)
Phân chia cổ tức	-	172.308	344.617	446.793	-	(963.718)	-
Trích lập sang các quỹ	-	-	(1.025)	(141.234)	-	-	(142.259)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2009	12.100.860	236.761	472.498	469.429	-	2.723.920	16.003.468

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 5 năm 2008 được chuyển sang tài khoản Phải trả Nhà nước trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	10.978.006.000.000	10.978.006.000.000
Cổ đông khác	1.122.854.260.000	1.122.854.260.000
	12.100.860.260.000	12.100.860.260.000

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2009		31/12/2008	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	1.210.086.026	12.100.860.260.000	1.210.086.026	12.100.860.260.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.210.086.026	12.100.860.260.000	1.210.086.026	12.100.860.260.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.210.086.026	12.100.860.260.000	1.210.086.026	12.100.860.260.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

(c) Cổ tức

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 VNĐ
Cổ tức năm 2008 trả cho Nhà nước	768.460.420.000	-
Cổ tức năm 2008 đã tạm ứng cho các cổ đông khác trong tháng 12 năm 2008	78.599.798.200	-
	847.060.218.200	-

20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.889.086.330.443	7.970.241.696.190
Thu nhập lãi từ tiền gửi	1.048.695.037.928	1.359.307.986.025
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	3.230.370.646.842	1.552.719.223.235
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.230.370.646.842	1.552.719.223.235
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.618.153.575	4.284.694.367
	15.172.770.168.788	10.886.553.599.817

Trong tổng số lãi thu từ kinh doanh đầu tư chứng khoán Nợ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 có 12.637.511.111 VNĐ thu lãi từ công trái giáo dục không chịu thuế (giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008: 7.680.665.186 VNĐ) (Thuyết minh 29).

21. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 VNĐ
Trả lãi tiền gửi	8.508.878.527.148	6.698.111.151.547
Trả lãi tiền vay	163.651.038.983	350.132.931.245
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	123.731.128.690	191.900.581.425
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	999.990.074	17.160.480.244
	8.797.260.684.895	7.257.305.144.461

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	631.128.840.504	336.728.460.477
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	85.903.215.897	39.324.585.109
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	130.726.290.917	60.890.822.484
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	5.530.340.729	1.120.857.296
Thu khác	400.053.215.400	183.895.645.955
	<hr/> 1.253.341.903.447	<hr/> 621.960.371.321
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(218.999.410.511)	(122.337.729.407)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(14.233.830.349)	(7.985.820.729)
Chi về dịch vụ viễn thông	(34.048.416.103)	(16.688.455.051)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(2.615.884.483)	(3.313.485.488)
Chi khác	(92.136.977.974)	(47.799.818.959)
	<hr/> (362.034.519.420)	<hr/> (198.125.309.634)
	<hr/> 891.307.384.027	<hr/> 423.835.061.687

23. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.785.577.211.118	2.193.571.760.995
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.075.364.083	-
Lãi đánh giá lại vàng (Thuyết minh 29)	109.041.134.501	-
Lãi đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh (Thuyết minh 29)	49.278.080.557	2.371.243.358
	<u>3.947.971.790.259</u>	<u>2.195.943.004.353</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.794.879.592.001)	(1.574.192.519.396)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(194.162.073.722)	-
Lỗ đánh giá lại vàng (Thuyết minh 29)	-	(15.076.156.104)
Lỗ đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh (Thuyết minh 29)	(33.643.188.667)	(15.695.155.719)
	<u>(3.022.684.854.390)</u>	<u>(1.604.963.831.219)</u>
	<u>925.286.935.869</u>	<u>590.979.173.134</u>

24. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	454.434.813.483	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(9.447.039.513)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 8)	(339.209.076.865)	(71.378.861.470)
	<u>105.778.697.105</u>	<u>(71.378.861.470)</u>

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	2.345.184.471	55.320.453.861
Thu nhập khác	220.360.089.338	156.698.803.436
	<u>222.705.273.809</u>	<u>212.019.257.297</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(98.925.422.918)	-
Chi phí khác	(934.266.816)	-
	<u>(99.859.689.734)</u>	<u>-</u>
	<u>122.845.584.075</u>	<u>212.019.257.297</u>

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 VNĐ
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 29)	218.969.332.208	553.135.834.836
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	218.969.332.208	553.135.834.836
Các khoản thu nhập khác	87.687.426.380	-
	<u>306.656.758.588</u>	<u>553.135.834.836</u>

27. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	VNĐ	VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	173.445.814.090	92.687.926.253
Chi phí cho nhân viên	1.937.089.012.377	728.547.154.162
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 31)	1.790.634.724.159	665.524.360.214
- Các khoản chi đóng góp theo lương	67.177.927.272	27.370.298.011
- Chi trợ cấp	1.880.742.389	2.924.458.482
- Chi công tác xã hội	77.395.618.557	32.728.037.455
Chi về tài sản	817.636.117.431	262.603.579.896
Trong đó:		
- Hao mòn tài sản cố định	387.446.442.950	203.710.779.561
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	484.607.093.103	415.387.404.439
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	56.724.854.435	20.880.731.626
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 9(d))	-	102.976.250.000
	3.469.502.891.436	1.623.083.046.376

Lương phải trả cán bộ, công nhân viên trong năm 2009 được xác định bằng 28,37% của lợi nhuận trước thuế và chi phí lương theo Quyết định số 1861/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 5 tháng 8 năm 2009 về tỷ lệ chi phí lương cho Ngân hàng năm 2009.

Cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã trích 1.736 triệu VNĐ (giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008: bằng không) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.

28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và cam kết ngoại bảng

| | Thuyết
minh | Năm
kết thúc
31/12/2009

VNĐ | Giai đoạn
từ 1/6/2008
đến 31/12/2008
(điều chỉnh lại)
VNĐ |
|---|----------------|--|---|
| Dự phòng chung cho các khoản cho vay
các tổ chức tín dụng khác | | | |
| Trích lập dự phòng | 5 | - | 1.143.000.000 |
| Hoàn nhập dự phòng | 5 | (4.313.784.911) | - |
| Dự phòng chung cho các khoản cho vay
khách hàng | | | |
| Trích lập dự phòng | 7 | 297.160.668.441 | - |
| Hoàn nhập dự phòng | 7 | - | (51.880.700.153) |
| Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay
khách hàng | | | |
| Trích lập dự phòng | 7 | 398.622.783.467 | 1.813.959.559.169 |
| Dự phòng giảm giá tài sản xiết nợ | | | |
| Trích lập dự phòng | 12(a)(i) | 4.032.891.404 | 47.145.365 |
| Dự phòng cho các khoản nợ tiềm tàng và
cam kết ngoại bảng | | | |
| Trích lập dự phòng | 18(c) | 86.245.656.199 | 175.847.226.262 |
| | | 781.748.214.600 | 1.939.116.230.643 |

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm
kết thúc
31/12/2009

VNĐ | Giai đoạn
từ 1/6/2008
đến 31/12/2008
(điều chỉnh lại)
VNĐ |
|--|--|---|
| Lợi nhuận trước thuế | 4.476.133.737.521 | 1.799.971.509.254 |
| <i>(Trừ: thu nhập không chịu thuế)/</i>
<i>Cộng: chi phí không được khấu trừ thuế</i> | | |
| (Lãi) công trái giáo dục (Thuyết minh 20) | (12.637.511.111) | (7.680.665.186) |
| (Lãi) thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vàng
và ngoại tệ kinh doanh | (124.676.026.391) | 28.400.068.465 |
| <i>Bao gồm:</i> | | |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại
vàng (Thuyết minh 23) | (109.041.134.501) | 15.076.156.104 |
| -(Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại
tệ kinh doanh (Thuyết minh 23) | (49.278.080.557) | (2.371.243.358) |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ
kinh doanh (Thuyết minh 23) | 33.643.188.667 | 15.695.155.719 |
| Cổ tức nhận được từ góp vốn mua cổ phần
(Thuyết minh 26) | (218.969.332.208) | (553.135.834.836) |
| Các khoản khác | - | 250.000 |
| Thu nhập chịu thuế | 4.119.850.867.811 | 1.267.555.327.697 |
| Thuế suất áp dụng | 25% | 28% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.029.962.716.953 | 354.915.491.755 |

Từ năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% (2008: 28%) trên lợi nhuận chịu thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do Ngân hàng tự kê khai và được kiểm tra bởi cơ quan thuế địa phương.

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2009
VNĐ | 31/12/2008
VNĐ |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 4.478.717.925.865 | 3.481.385.471.279 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 25.174.674.219.393 | 30.561.416.810.635 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức
tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng | 39.810.178.946.481 | 28.260.714.000.000 |
| Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng | 3.016.000.000.000 | 338.285.439.083 |
| | 72.479.571.091.739 | 62.641.801.720.997 |

31. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

| | Năm
kết thúc
31/12/2009
VNĐ | Giai đoạn
từ 1/6/2008
đến 31/12/2008
VNĐ |
|---------------------------------------|--------------------------------------|---|
| Tổng số cán bộ, nhân viên | 10.056 | 8.960 |
| Thu nhập của cán bộ | | |
| Tổng quỹ lương (VNĐ) (Thuyết minh 27) | 1.790.634.724.159 | 665.524.360.214 |
| Thu nhập bình quân tháng (VNĐ) | 14.838.858 | 10.611.039 |

32. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

| | Số dư tại
1/1/2009
VNĐ | Phát sinh trong năm | | Số dư tại
31/12/2009
VNĐ |
|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|
| | | Phải trả
VNĐ | Đã trả
VNĐ | |
| Thuế giá trị gia tăng | 16.442.368.910 | 182.059.548.305 | (174.280.518.765) | 24.221.398.450 |
| Thuế thu nhập
doanh nghiệp | (31.711.971.531) | 1.029.962.716.953 | (674.891.830.202) | 323.358.915.220 |
| Thuế thu nhập
cá nhân | 15.774.719.588 | 30.409.976.489 | (43.252.704.191) | 2.931.991.886 |
| Thuế khác | 12.986.708.299 | 44.242.667.855 | (51.810.154.652) | 5.419.221.502 |
| | 13.491.825.266 | 1.286.674.909.602 | (944.235.207.810) | 355.931.527.058 |

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

| | Năm
kết thúc
31/12/2009
VNĐ | Giai đoạn
từ 1/6/2008
đến 31/12/2008
VNĐ |
|---|--------------------------------------|---|
| NHNN | | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 130.687.533.301 | 153.095.921.869 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 114.466.476.115 | 30.843.307.048 |
| Chi phí lãi tiền vay | 106.035.389.375 | 260.441.587.145 |
| Hợp đồng hoán đổi tiền tệ - Giá trị hợp đồng | 3.670.400.000.000 | - |
| Bộ Tài chính | | |
| Thu nhập lãi tiền vay | 165.312.086.390 | 101.192.342.433 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 14.460.556.389 | 50.727.667.016 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh
Vốn Nhà nước | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | 1.131.832.964.863 | 783.185.676.325 |
| Chia cổ tức trong kỳ | 768.460.445.582 | - |
| Công ty TNHH một thành viên
cho Thuê tài chính Vietcombank | | |
| Thu nhập lãi tiền vay | 42.043.542.010 | 59.595.514.845 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 3.421.014.437 | 10.270.655.578 |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | 3.512.334.000 | 4.103.257.478 |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | 20.962.108.316 | 13.303.338.833 |
| Chi phí thuê văn phòng | 83.149.848.215 | 47.234.198.587 |
| Công ty TNHH Tài chính Việt Nam | | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 1.913.747.000 | 5.458.976.109 |
| Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank | | |
| Phí quản lý | 554.794.521 | - |
| Ngân hàng ShinhanVina | | |
| Chi phí lãi tiền gửi tại Ngân hàng của Ngân hàng
ShinhanVina | 1.330.819.445 | 5.970.478.261 |
| Thu nhập lãi tiền gửi của Ngân hàng tại Ngân
hàng ShinhanVina | - | 45.320.476.364 |

(b) Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2009
VNĐ | 31/12/2008
VNĐ |
|---|--------------------|--------------------|
| NHNN | | |
| Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN | 25.174.674.219.393 | 30.561.416.810.635 |
| Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN | 14.392.808.061.207 | 3.930.724.203.517 |
| Hợp đồng hoán đổi tiền tệ - Giá trị hợp đồng | 3.670.400.000.000 | - |
| Bộ Tài chính | | |
| Cho vay | 3.353.225.852.143 | 3.521.378.020.510 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | 8.567.341.839.865 | 5.584.909.291.586 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh
Vốn Nhà nước | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | 11.170.841.860.492 | 10.706.093.640.337 |
| Công ty TNHH một thành viên
cho Thuê tài chính Vietcombank | | |
| Cho vay | 534.704.634.367 | 691.271.461.523 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | 56.797.380.456 | 65.204.416.446 |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | 942.995.054.089 | 450.809.427.000 |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | 194.921.250.370 | 245.159.708.991 |
| Tiền thuê văn phòng trả trước | 54.525.174.858 | 129.178.851.519 |
| Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank | | |
| Đầu tư ủy thác của Ngân hàng
(Thuyết minh 8(b)(iii)) | 202.923.626.559 | - |
| Công ty TNHH Tài chính Việt Nam | | |
| Tiền gửi của Ngân hàng | 657.179.016.216 | 565.063.583.522 |
| Ngân hàng ShinhanVina | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng của Ngân hàng
ShinhanVina | 8.374.643.387 | 134.043.000.000 |
| Tiền gửi của Ngân hàng tại Ngân hàng
ShinhanVina | - | 169.770.000.000 |

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

| | Tổng dư nợ
cho vay | Tiền gửi của
khách hàng | Các cam kết
tín dụng | Công cụ
tài chính
phái sinh | Chứng khoán
đầu tư |
|------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Trong nước | 140.546.561.965.019 | 166.496.189.002.812 | 380.811.353.574 | 81.843.060.000 | 23.991.014.021.109 |
| Ngoài nước | - | 3.658.999.369.179 | - | - | 8.956.364.806.389 |
| | <u>140.546.561.965.019</u> | <u>170.155.188.371.991</u> | <u>380.811.353.574</u> | <u>81.843.060.000</u> | <u>32.947.378.827.498</u> |

35. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh, cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn, được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cơ sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh Ngoại hối năm 2006) cũng như các quy định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được đề mở trạng thái ngoại hối trong ngày, không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quyết định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo quy định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu B05/TCDD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

| | Tài sản | Quá hạn
Triệu VND | Không chịu
lãi suất
Triệu VND | Trong vòng 1
tháng
Triệu VND | Từ 1 đến
3 tháng
Triệu VND | Từ 3 đến
6 tháng
Triệu VND | Từ 6 đến
12 tháng
Triệu VND | Từ 1 đến
5 năm
Triệu VND | Trên
5 năm
Triệu VND | Tổng cộng
Triệu VND |
|---|--|----------------------|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------------|
| | | | | | | | | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 4.478.718 | - | - | - | - | - | - | 4.478.718 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 25.174.674 | - | - | - | - | - | 25.174.674 |
| III | Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín
dụng khác - gộp | - | - | 43.722.978 | 2.640.201 | 1.033.742 | 390.000 | - | - | 47.786.921 |
| VI | Cho vay khách hàng - gộp | 11.380.111 | - | 36.227.447 | 47.201.317 | 29.189.841 | 10.788.986 | 1.158.484 | 4.600.376 | 140.546.562 |
| VII | Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 2.462.613 | 970.000 | 3.341.350 | 2.153.000 | 20.450.823 | 3.569.593 | 32.947.379 |
| VIII | Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp | - | 4.551.223 | - | - | - | - | - | - | 4.551.223 |
| IX | Tài sản cố định | - | 1.238.853 | - | - | - | - | - | - | 1.238.853 |
| X | Tài sản Có khác - gộp | - | 3.441.336 | - | - | - | - | - | - | 3.441.336 |
| Tổng tài sản Có | | 11.380.111 | 13.710.130 | 107.587.712 | 50.811.518 | 33.564.933 | 13.331.986 | 21.609.307 | 8.169.969 | 260.165.666 |
| | | | | | | | | | | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | |
| I | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ
chức tín dụng khác | - | - | 56.584.412 | 3.681.516 | 1.104.220 | - | 259 | - | 61.370.407 |
| II | Tiền gửi của khách hàng | - | - | 91.826.628 | 33.821.891 | 11.399.582 | 27.708.162 | 5.397.646 | 1.279 | 170.155.188 |
| III | Các công cụ tài chính phái sinh và các
khoản nợ tài chính khác | - | - | - | 81.843 | - | - | - | - | 81.843 |
| IV | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay
tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | 19 | - | - | - | - | - | - | 19 |
| V | Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 130.657 | - | 225.759 | 301 | 29.341 | - | 386.058 |
| VI | Các khoản nợ khác | - | 7.070.718 | - | - | - | - | - | - | 7.070.718 |
| Tổng nợ phải trả | | - | 7.070.737 | 148.541.697 | 37.585.250 | 12.729.561 | 27.708.463 | 5.427.246 | 1.279 | 239.064.233 |
| | | | | | | | | | | |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất | | 11.380.111 | 6.639.393 | (40.953.985) | 13.226.268 | 20.835.372 | (14.376.477) | 16.182.061 | 8.168.690 | 21.101.433 |
| | | | | | | | | | | |
| Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất | | 11.380.111 | 18.019.504 | (22.934.481) | (9.708.213) | 11.127.159 | (3.249.318) | 12.932.743 | 21.101.433 | |

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và USD dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

| | Tài sản | VND
Triệu VND | USD
Triệu VND | EUR
Triệu VND | Vàng
Triệu VND | Ngoại tệ khác
Triệu VND | Tổng cộng
Triệu VND |
|------|--|--------------------|--------------------|------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 2.762.171 | 868.583 | 260.685 | 377.824 | 209.455 | 4.478.718 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | 7.491.646 | 17.683.028 | - | - | - | 25.174.674 |
| III | Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác –
gộp | 11.623.160 | 29.437.572 | 3.387.907 | - | 3.338.282 | 47.786.921 |
| VI | Cho vay khách hàng – gộp | 94.339.599 | 44.514.005 | 1.636.969 | - | 55.989 | 140.546.562 |
| VII | Chứng khoán đầu tư – gộp | 23.958.620 | 8.988.759 | - | - | - | 32.947.379 |
| VIII | Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp | 4.551.223 | - | - | - | - | 4.551.223 |
| IX | Tài sản cố định | 1.238.853 | - | - | - | - | 1.238.853 |
| X | Tài sản Có khác – gộp | 445.813 | 2.733.793 | 260.388 | - | 1.342 | 3.441.336 |
| | Tổng tài sản Có | 146.411.085 | 104.225.740 | 5.545.949 | 377.824 | 3.605.068 | 260.165.666 |

Nợ phải trả

| | | | | | | | |
|-----|--|--------------------|--------------------|------------------|----------|------------------|--------------------|
| I | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng
khác | 12.082.362 | 46.963.158 | 1.103.373 | - | 1.221.514 | 61.370.407 |
| II | Tiền gửi của khách hàng | 103.264.034 | 60.314.755 | 4.311.301 | - | 2.265.098 | 170.155.188 |
| III | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài
chính khác | - | 81.843 | - | - | - | 81.843 |
| IV | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu
rủi ro | - | 19 | - | - | - | 19 |
| V | Phát hành giấy tờ có giá | 268.742 | 106.367 | 10.949 | - | - | 386.058 |
| VI | Các khoản nợ khác | 6.211.885 | 620.050 | 120.327 | - | 118.456 | 7.070.718 |
| | Tổng nợ phải trả | 121.827.023 | 108.086.192 | 5.545.950 | - | 3.605.068 | 239.064.233 |

Trạng thái tiền tệ nội bảng
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng



(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

| Triệu VND | Nợ quá hạn
trên 3 tháng | Nợ quá hạn
đến 3 tháng | Đến
1 tháng | Từ 1 đến
3 tháng | Từ 3 đến 12
tháng | Từ 1 đến 5
năm | Trên
5 năm | Tổng cộng |
|---|----------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | | | | |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 4.478.718 | - | - | - | - | 4.478.718 |
| II Tiền gửi tại NHNN | - | - | 25.174.674 | - | - | - | - | 25.174.674 |
| III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức
tín dụng khác – gộp | - | - | 37.384.619 | 2.425.560 | 7.287.551 | 689.191 | - | 47.786.921 |
| VI Cho vay khách hàng – gộp | 3.382.017 | 7.998.094 | 8.604.279 | 17.915.079 | 48.852.100 | 42.206.525 | 11.588.468 | 140.546.562 |
| VII Chứng khoán đầu tư – gộp | - | - | 2.473.191 | 542.809 | 5.483.772 | 20.878.014 | 3.569.593 | 32.947.379 |
| VIII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp | - | - | - | - | - | 3.000.575 | 1.550.648 | 4.551.223 |
| IX Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 1.238.853 | 1.238.853 |
| X Tài sản Có khác – gộp | - | - | - | 3.441.336 | - | - | - | 3.441.336 |
| Tổng tài sản Có | 3.382.017 | 7.998.094 | 78.115.481 | 24.324.784 | 61.623.423 | 66.774.305 | 17.947.562 | 260.165.666 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các
tổ chức tín dụng khác | - | - | 50.657.615 | 1.490.733 | 3.817.599 | 5.382.559 | 21.901 | 61.370.407 |
| II Tiền gửi của khách hàng | - | - | 52.050.122 | 47.351.129 | 54.856.104 | 10.647.100 | 5.250.733 | 170.155.188 |
| III Các công cụ tài chính phái sinh và các
khoản nợ tài chính khác | - | - | - | 81.843 | - | - | - | 81.843 |
| IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ
chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 19 | - | 19 |
| V Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 130.657 | - | 226.060 | 29.341 | - | 386.058 |
| VI Các khoản nợ khác – gộp | - | - | - | 7.070.718 | - | - | - | 7.070.718 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 102.838.394 | 55.994.423 | 58.899.763 | 16.059.019 | 5.272.634 | 239.064.233 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 3.382.017 | 7.998.094 | (24.722.913) | (31.669.639) | 2.723.660 | 50.715.286 | 12.674.928 | 21.101.433 |

Mẫu B05/TCDD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Y. N. NG ★ 10